TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HÀ NỘI** Bản án số 143/2026/DS-ST Ngày 02/04/2026 *V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Dung;

Ông Đào Hoàng Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Cao Đức Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 291/2025/TLST-DS ngày 16/10/2025, về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo Quyết định đưa ra xét xử số 34/2026/QĐST-DS ngày 27/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2026/QĐST-DS ngày 13/02/2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số 82/2026/TB-TA ngày 16/03/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ngân hàng TMCP S (S1);

Trụ sở chính: Số 266 – 268 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nhận thông báo: Số 360 T, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của S là:

Bà Nguyễn Đức Thạch D; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của S là:

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng S (S).Trụ sở chính: Số 278 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của S– SBA Co., LTD là:

Ông Phan Tấn D; chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của S – SBA Co., LTD là:

Ông Phan A; chức vụ: Nhân viên S – SBA Co., LTD.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, 205 G, phường Ô , thành phố Hà Nội.

Theo văn bản ủy quyền số 4721/2025/UQ-TGĐ ngày 08/10/2025 của ông Phan Tấn D.

Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Tập thể xây dựng số 01, tổ 30 cụm T, phường V, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP S (S1) vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S (S1) do người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

1. *Về quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng tín dụng:*

Ngày 10/04/2015, Ngân hàng TMCP S (S1), Chi nhánh T1 cùng với bà Nguyễn Thị Thu T ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Căn cứ vào thu nhập của bà T, Ngân hàng đã chấp nhận và duyệt hạn mức sử dụng thẻ là 35.000.000 đồng và cấp cho khách hàng 01 Thẻ tín dụng có số thẻ là 472074-98922, ngày cấp là ngày 10/04/2015.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng thì Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi tới khách hành; khoản dư nợ thẻ hàng tháng sẽ được Ngân hàng ghi nợ vào tài khoản của khách hàng mở tại Ngân hàng. Lãi suất và phí của khoản vay này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng.

Thực hiện hợp đồng, bà T đã nhiều lần giao dịch rút và thanh toán tiền trong tài khoản thẻ 472074-98922 mở tại S1, với tổng số tiền là 56.659.693 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, kể từ ngày kích hoạt thẻ cho đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 37.450.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng theo quy định trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng của S1 nên ngày 01/01/2017, Ngân hàng đã chấm dứt việc sử dụng thẻ của khách hàng, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn kể từ ngày 01/01/2017.

Tính đến ngày 27/01/2026, bà T còn nợ Ngân hàng số tiền là là 181.216.025 đồng, trong đó: Dư nợ gốc chuyển quá hạn là 39.718.167 đồng và nợ lãi quá hạn là 141.497.858 đồng.

Khoản vay nói trên của bà T với Ngân hàng không có tài sản bảo đảm.

Theo quan điểm của chúng tôi: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S (S1) được giao kết giữa Ngân hàng TMCP S (S1) với bà Nguyễn Thị Thu T là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết

Theo quan điểm của chúng tôi: Cách tính nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, phí được thể hiện trong Tóm tắt sao kê do Ngân hàng cung cấp phù hợp với quy định trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng đồng thời phù hợp với các quyết định điều chỉnh lãi suất, Biểu phí của Ngân hàng nên có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

2. *Về nơi cư trú của bị đơn:*

Khi ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng với S1, khách hàng Nguyễn Thị Thu T có đăng ký thường trú và nơi cư trú tại Tập thể xây dựng số A, tổ C, phường T, quận L, thành phố Hà Nội nay là Tập thể xây dựng số 01, tổ C cụm T, phường V, thành phố Hà Nội. Cho đến nay, Ngân hàng không được phía bị đơn thông báo lại về việc thay đổi nơi cư trú.

3. *Về tài liệu, chứng cứ:*

Cho đến nay chúng tôi không có thêm tài liệu chứng cứ gì mới để cung cấp cho Tòa án.

4. *Về án phí sơ thẩm*: Đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, chúng tôi không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác.

Nay S1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả ngay cho S1 tổng số tiền vay tạm tính đến ngày 02/04/2026 là 183.991.330 đồng, trong đó: Dư nợ gốc chuyển quá hạn là 39.718.167 đồng và nợ lãi quá hạn là 144.273.163 đồng;

2. Kể từ ngày 03/04/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, bà Nguyễn Thị Thu T tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

Ngoài ra, S1 không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề gì khác.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T đã được tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để bà T biết những vấn đề cụ thể mà S1 yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập bà T đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, bà T không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do bà T không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên toà hôm nay,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, đưa ra yêu cầu mới, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải trả Ngân hàng tổng số tiền nợ của hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 02/04/2026 là 183.991.330 đồng, trong đó: Dư nợ gốc chuyển quá hạn là 39.718.167 đồng và nợ lãi quá hạn là 144.273.163 đồng và tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến ngày bà Nguyễn Thị Thu T thực tế thanh toán hết các khoản nợ.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Phía bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải trả nợ gốc và nợ lãi của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 cho S1 tính đến hết ngày 02/04/2026 là 183.991.330 đồng, trong đó: Nợ gốc là 39.718.167 đồng và nợ lãi quá hạn là 144.273.163 đồng; kể từ ngày 03/04/2026, bà T còn phải tiếp tục thanh toán các khoản nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa và người tham gia tố tụng về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về yêu cầu khởi kiện, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án*:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối bà Nguyễn Thị Thu T có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại Tập thể xây dựng số A, tổ C cụm T, phường V, thành phố Hà Nội. Do vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo quy định tại khoản khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng của đương sự*:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S (S1) vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S (S1).

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên áp dụng khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Thu T.

[2] *Về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

[2.1] *Về nội dung và hiệu lực của Hợp đồng tín dụng*:

Ngày 10/04/2015, Ngân hàng TMCP S (S1), Chi nhánh T1 cùng với bà Nguyễn Thị Thu T ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Căn cứ vào thu nhập của bà T, Ngân hàng đã chấp nhận và duyệt hạn mức sử dụng thẻ là 35.000.000 đồng và cấp cho khách hàng 01 Thẻ tín dụng có số thẻ là 472074-98922, ngày cấp là ngày 10/04/2015. Cũng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng thì Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi tới khách hành; khoản dư nợ thẻ hàng tháng sẽ được Ngân hàng ghi nợ vào tài khoản của khách hàng mở tại Ngân hàng. Lãi suất và phí của khoản vay này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng.

Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại các Điều 122, 124, 402, 405, 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 13 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Thống đốc Ngân hàng N; Điều 7 và Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

[2.2] *Về yêu cầu đòi nợ gốc và nợ lãi của nguyên đơn*:

[2.2.1] *Về yêu cầu đòi nợ gốc*:

Thực hiện Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015, khách hàng Nguyễn Thị Thu T đã kích hoạt, sử dụng thẻ tín dụng mở tại S1. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Thu T đã thực hiện nhiều giao dịch rút và thanh toán tiền trong tài khoản thẻ 472074-98922 mở tại S1, từ ngày 01/01/2017 đến nay bà Nguyễn Thị Thu T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thẻ tín dụng nên đã vi phạm Điều 2 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Tính đến hết ngày 02/04/2026, bà Nguyễn Thị Thu T còn nợ S1 số tiền nợ gốc là 39.718.167 đồng.

Xét yêu cầu đòi nợ gốc của Ngân hàng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và phía bị đơn không có ý kiến phản đối nên Tòa án buộc bà T thanh toán cho Ngân hàng số nợ gốc của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 là 39.718.167 đồng.

[2.2.2] *Về yêu cầu đòi nợ lãi của nguyên đơn*:

Nay Ngân hàng yêu cầu bà T trả số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 02/04/2026 của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 là 144.273.163 đồng. Tòa án đã kiểm tra, xác định Ngân hàng tính số tiền lãi quá hạn theo đúng thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015; bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và Thông báo thay đổi lãi suất và phí phát hành của thẻ tín dụng quốc tế S1. Phía bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ phản đối yêu cầu của Ngân hàng. Do vậy, căn cứ vào Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà T phải trả số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 02/04/2026 của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 là 144.273.163 đồng.

Do vậy, căn cứ vào Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 13, 14, 18, 20 và Điều 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử buộc: Bà Nguyễn Thị Thu T phải trả nợ gốc và nợ lãi quá hạn của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 cho S1 tính đến hết ngày 02/04/2026 là 183.991.330 đồng, trong đó: Nợ gốc là 39.718.167 đồng và nợ lãi quá hạn là 144.273.163 đồng.

Kể từ ngày 03/04/2026, bà T còn phải tiếp tục thanh toán các khoản nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành

và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

[3] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 122, 124, 402, 405, 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91; Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Thông tư số 17/2017/TT-NHNN ngày 29/09/2017 của Thống đốc Ngân hàng N;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S (S1) đối với bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho Ngân hàng TMCP S (S1) số tiền nợ gốc, nợ lãi quá hạn của của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 cho S1 tính đến hết ngày 02/04/2026 là 183.991.330 đồng, trong đó: Nợ gốc là 39.718.167 đồng và nợ lãi quá hạn là 144.273.163 đồng.

Kể từ ngày 03/04/2026, bà Nguyễn Thị Thu T còn phải tiếp tục thanh toán cho S1 các khoản nợ lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Trường hợp trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/04/2015 và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Hoàn trả Ngân hàng TMCP S (S1) 3.699.944 đồng tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP S (S1) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/25E, số 0011792 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp 9.199.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S (S1) và bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án sơ thẩm được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Trọng

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 5 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 5 – Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.